

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm (Tờ trình số 159/TTr-
UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc
Trăng (Tờ trình số 3631/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 28 tháng 12 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Ngã Năm, tỉnh
Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24.193,19	1.951,74	4.477,53	3.387,27	3.016,06	3.256,63	2.937,97	2.066,00	3.099,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.637,10	1.531,05	3.959,57	3.067,63	2.807,80	2.891,31	2.713,89	1.897,09	2.768,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.391,07	1.208,61	3.359,19	2.745,66	1.954,91	2.601,76	2.403,94	1.707,47	2.409,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.391,07</i>	<i>1.208,61</i>	<i>3.359,19</i>	<i>2.745,66</i>	<i>1.954,91</i>	<i>2.601,76</i>	<i>2.403,94</i>	<i>1.707,47</i>	<i>2.409,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69,71	9,81	20,00	2,89	7,66	3,73	2,60	10,44	12,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.473,53	308,28	573,58	314,60	177,59	271,00	305,66	176,87	345,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,74	4,34	6,80	4,48	5,95	7,98	1,17	2,31	0,71
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	669,05	-	-	-	661,68	6,85	0,52	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.556,08	420,70	517,96	319,64	208,26	365,33	224,09	168,91	331,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,55	2,55	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,96	4,85	0,14	0,06	0,20	0,20	0,20	0,20	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	44,88	44,88	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,08	3,96	0,98	1,18	1,38	0,18	0,29	0,06	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,05	3,32	10,14	4,71	0,21	2,24	0,57	0,50	0,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.634,39	236,02	348,48	213,58	159,98	280,94	136,69	114,54	144,16
-	Đất giao thông	DGT	594,42	122,74	173,97	69,43	23,77	55,57	44,37	47,29	57,27
-	Đất thủy lợi	DTL	945,22	88,02	154,64	133,93	130,53	217,21	82,52	61,66	76,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,96	0,60	-	0,20	-	-	0,16	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,20	3,01	0,21	0,04	0,18	0,30	0,13	0,14	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,87	4,11	3,99	1,62	3,01	4,48	3,93	2,07	1,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,87	0,61	0,16	5,00	-	-	-	0,10	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,08	0,02	0,03	-	-	0,02	0,01	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,51	-	-	-	-	-	0,51	-	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,58	1,59	0,07	0,13	-	1,61	0,16	0,20	0,82
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,31	-	-	-	-	-	-	0,20	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,42	-	0,07	0,13	-	0,36	0,15	-	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,25	-	-	-	-	1,25	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,59	1,59	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,35	-	-	-	-	0,55	0,80	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,02	3,02	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	-	-	-	-	0,20	0,12	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	100,60	54,24	14,46	3,73	0,84	18,91	4,57	1,31	2,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	67,85	32,65	13,06	2,21	0,33	16,53	1,08	0,73	1,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	67,85	32,65	13,06	2,21	0,33	16,53	1,08	0,73	1,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,70	-	-	-	-	-	0,70	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,05	21,59	1,40	1,52	0,51	2,38	2,79	0,58	1,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		665,68	-	-	-	661,68	4,00	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,00	-	-	-	-	4,00	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	661,68	-	-	-	661,68	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam

SÓC TRĂNG